

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-PT

Ngày 22 – 10 – 2021

V/v tranh chấp chia tài sản chung sau  
khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Toàn.

Bà Trương Tổ Hương.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nông Văn Nguyên – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:***  
Ông Nguyễn Văn Sạch – Kiểm sát viên

Trong ngày 22 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2021/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2021 về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2021/HNGĐ-ST, ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 155/2021/QĐ-PT ngày 14 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Trần Thị Bé G, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (Nay là ấp A, xã O, huyện C, tỉnh Sóc Trăng), (Có mặt).

***- Bị đơn:*** Anh Trần Văn K, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Văn K: Anh Trần Quốc N, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 28/4/2021) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn R – Luật sư văn phòng luật sư Đường Văn Thạch thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Trần Khánh B, sinh năm 1960 (có mặt);
  2. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1961 (có mặt);
- Cùng địa chỉ: ấp A, xã O, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.
- Người kháng cáo: bị đơn Trần Anh K

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Nguyên đơn chị Trần Thị Bé G trình bày:* Chị và anh Trần Văn K kết hôn với nhau năm 2008. Đến năm 2020 chị G và anh K thuận tình ly hôn và được Tòa án huyện C, tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 153/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 nhưng tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân chị G và anh K có tạo lập được tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất có diện tích 56m<sup>2</sup>, tại thửa số 845, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 020038, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00224 vào ngày 28/9/2010 do anh Trần Văn K và chị Trần Thị Bé G đứng tên. Ngoài ra, để có tiền mua phần đất và cất nhà nêu trên thì chị G và anh K có mượn của cha mẹ ruột của chị G là ông Trần Khánh B và bà Đỗ Thị L 55 chỉ vàng 24K và 26.000.000 đồng. Cụ thể, ngày 21/9/2010 mượn 43 chỉ vàng 24K và 10.000.000 đồng, ngày 18/3/2011 mượn 12 chỉ vàng 24K và 16.000.000 đồng. Nhưng sau khi thuận tình ly hôn chị G, anh K không tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung. Nay chị Trần Thị Bé G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của vợ chồng là phần đất có diện tích 56m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 845, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và nhà ở cấp 4 gắn liền phần đất nêu trên. Chị yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý giao lại cho anh K ½ giá trị căn nhà. Nhà và đất có giá thị trường là 500.000.000 đồng, chị đồng ý giao cho anh K 250.000.000 đồng để nhận căn nhà và anh K có nghĩa vụ trả ½ số nợ vàng và tiền cho ông B, bà L.

*Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 13/01/2021, các lời khai của bị đơn Trần Văn K trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Quốc N trình bày:*

Anh Trần Văn K và chị Trần Thị Bé G kết hôn với nhau năm 2008, đến khoảng năm 2014 - 2015 thì anh K bị tai nạn giao thông, bị chấn thương sọ não nhưng chị G không chăm sóc mà bỏ đi, để anh K cho phía gia đình của anh K chăm lo, điều trị (chi phí điều trị cho anh K do gia đình hai bên cho). Trong thời gian anh K bị bệnh phải điều trị thời gian dài thì nhiều tài sản trong gia đình chị G đã lấy bán để tiêu xài hết. Năm 2020, thì chị G yêu cầu ly hôn Tòa án đã giải quyết và ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 153/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18/11/2020. Trong thời kỳ hôn nhân anh K và chị G có tạo lập được tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất có diện tích 56m<sup>2</sup>, tại thửa số 845, tờ bản

đồ số 01, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/9/2010 do anh K, chị G cùng đứng tên, khi ly hôn thì vợ chồng chưa yêu cầu giải quyết nhưng căn nhà, đất hiện này do anh K đang quản lý. Nay chị G yêu cầu chia tài sản chung nêu trên thì bên phía anh K đồng ý giao căn nhà, đất cho chị G ở để nuôi con và chị G phải giao trả ½ giá trị nhà, đất theo thị trường chuyển nhượng thực tế là khoản 500.000.000 đồng cho anh K để anh K lấy tiền tiếp tục điều trị bệnh.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Khánh B và bà Đỗ Thị L yêu cầu anh K, chị G trả 55 chỉ vàng 24K và 26.000.000 đồng đã cho mượn để mua đất, cất nhà thì anh K không đồng ý trả. Vì trước đây anh K và chị G có mượn của ông B, bà L 43 chỉ vàng 24K và 10.000.000 đồng, có viết biên nhận và ký tên, nhưng một thời gian sau gia đình buôn bán có tiền lời nhiều nên anh K đã đưa tiền, vàng cho chị G để trả lại cho ông B, bà L rồi. Còn đối với 12 chỉ vàng 24K và 16.000.000 đồng chị G cho rằng vợ chồng cùng mượn thì anh K hoàn toàn không biết số vàng và tiền này và cũng không biết chị G mượn tiền, vàng này vào thời gian nào, sử dụng vào mục đích gì.

*Theo yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Khánh B và bà Đỗ Thị L trình bày và yêu cầu:* Khi con ông, bà là Trần Thị G với rể là Trần Văn K kết hôn và ra ở riêng thì ông, bà có cho chị G, anh K mượn 55 chỉ vàng 24K và 26.000.000 đồng để mua nền đất cất nhà, là căn nhà đang tranh chấp hiện nay. Cụ thể, ngày 21/9/2010, hai vợ chồng anh K cùng vào nhà mượn 43 chỉ vàng 24K và 10.000.000 đồng, anh K có viết biên nhận và ký tên. Tiếp tục đến ngày 18/3/2011, vợ chồng anh K tiếp tục vào nhà mượn thêm 12 chỉ vàng 24K và 16.000.000 đồng, nhưng lần này ông bà không yêu cầu viết biên nhận. Nay, anh K và chị G đã ly hôn, chia tài sản nên ông, bà yêu cầu anh K, chị G trả lại 55 chỉ vàng 24K và 26.000.000 đồng đã mượn.

Tại bản án số 36/2021/HNGĐ-ST ngày 22/6/2021, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 156; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 26; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; áp dụng Điều 30; Điều 33; khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 494; 496 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa nguyên đơn chị Trần Thị Bé G và bị đơn anh Trần Văn K. Đối với căn nhà và đất gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 56m<sup>2</sup>, tại thửa số 845, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Cụ thể, ghi nhận sự tự thỏa thuận, phân chia tài sản chung nhà, đất nêu trên của các đương sự như sau:

1.1/ Chia và giao cho chị Trần Thị Bé G được quyền sở hữu căn nhà và gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 56m<sup>2</sup>, tại thửa số 845, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 020038, sổ vào sổ cấp GCN:

CH 00224 vào ngày 28/9/2010; cụ thể: căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 56m<sup>2</sup>, có sổ tứ cận và kết cấu như sau: hướng đông có số đo 14m; hướng Tây có số đo 14m; hướng nam (giáp rãnh thoát nước) có số đo 04m; hướng bắc (giáp lô dal nhà lồng chợ) có số đo 04m. Căn nhà có diện tích ngang 04m x dài 14m, có kết cấu cột xi măng đúc sẵn, đỡ mái khung gỗ dầm, mái lợp tôl, không có đóng trần, nền láng xi măng, nhà có 01 bên vách (xây gạch + tôl), 01 bên không vách, mặt tiền tường 10; cửa trước, cửa sau làm bằng cửa sắt.

1.2/ Chia và buộc chị Trần Thị Bé G có nghĩa vụ giao trả ½ giá trị căn nhà và gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 56m<sup>2</sup> nêu trên cho anh Trần Văn K tương ứng số tiền là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Khánh B, bà Đỗ Thị L đối với anh Trần Văn K và chị Trần Thị Bé G.

2.1/ Buộc chị Trần Thị Bé G có nghĩa vụ trả cho ông Trần Khánh B, bà Đỗ Thị L 33,5 chỉ vàng 24K và số tiền 21.000.000 đồng, được quy đổi giá trị 33,5 chỉ vàng 24K thành tiền là 172.223.500 đồng. Tổng cộng số tiền chị Trần Thị Bé G phải trả cho ông B, bà L là 193.223.500 đồng.

2.2/ Buộc anh Trần Văn K có nghĩa vụ trả cho ông Trần Khánh B, bà Đỗ Thị L 21,5 chỉ vàng 24K và số tiền 5.000.000 đồng, được quy đổi giá trị 21,5 chỉ vàng 24K thành tiền là 110.531.500 đồng. Tổng cộng số tiền ông K phải trả cho ông B, bà L là 115.531.500 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 05/7/2021, anh Trần Văn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 36/2021/HNGĐ-ST ngày 22/6/2021 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo hướng:

- Xác định căn nhà là tài sản chung của hai vợ chồng anh K và chị G có giá trị tương đương 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Nếu chị G nhận căn nhà thì giao trả cho ông K ½ giá trị là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Nếu chị G giao căn nhà cho anh K thì anh K đồng ý nhận và trả lại cho chị G ½ giá trị căn nhà là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Khánh B và bà Đỗ Thị L về việc buộc anh K phải có trách nhiệm trả 21,5 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng được quy đổi thành tiền là 115.531.500 đồng.

Ngày 07/7/2021, anh Trần Văn K nộp đơn kháng cáo bổ sung cho rằng án sơ thẩm xác định giá trị căn nhà 500.000.000 đồng là không phù hợp giá thị trường hiện nay vì căn nhà kể bên mới đây đã chuyển nhượng giá 800.000.000 đồng nên anh yêu cầu giải quyết chia tài sản chung theo giá thị trường; về số tiền và vàng không đồng ý trả cho ông B, bà L vì anh không thiếu và yêu cầu xem xét lại phần án phí theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, người có nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Bị đơn có thay đổi một phần kháng cáo là yêu cầu nhận được hiện vật sẽ trả lại giá trị nhà cho chị G. Các đương sự thỏa thuận được giá trị căn nhà và đất là 600.000.000 đồng nhưng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: anh K bị tai nạn mặc dù đã hồi phục nhưng không có làm gì có thu nhập, ngoài căn nhà trên thì anh K không có nơi ở nào khác, mục đích anh K lấy nhà là để ở và cho thuê để có thu nhập nuôi bản thân vì khi ly hôn anh K không yêu cầu chị G phải cấp dưỡng cho anh K nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh K xác định giá trị nhà là 600.000.000 đồng và chia cho anh K được nhận nhà; về phần nợ chung yêu cầu hội đồng xét xử xem xét vì khoảng tiền nguyên đơn nhận là rất lớn từ nguồn cho thuê nhà 02 năm, bán tài sản trong nhà, hốt hụi .v.v... Do tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn không đưa ra các khoản tiền này nhưng khi ly hôn thì nguyên đơn cũng xác định nợ chung không có nên trách nhiệm trả các khoản nợ này là của nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn và cho bị đơn nhận nhà, xác định không có nợ chung và xem xét lại án phí.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án vụ án ở cấp phúc thẩm. Về việc giải quyết vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, bị đơn thống nhất thỏa thuận giá trị căn nhà là 600.000.000 đồng nên chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa lại một phần bản án theo quy định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, các phần khác của bản án giữ nguyên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Đối với tài sản chung: Chị G khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là phần đất có diện tích 56m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 845, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và căn nhà cấp 4 xây dựng gắn liền phần đất này. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm anh K thống nhất với chị G về tài sản chung của vợ chồng như chị G trình bày nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần tài sản chung của vợ chồng anh K, chị G là phần đất có diện tích 56m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 845, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và căn nhà cấp 4 xây dựng gắn liền phần đất là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của anh K yêu cầu xác định giá trị căn nhà theo giá thị trường hiện nay và yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản theo giá thị trường, nếu chị G không đồng ý thì anh nhận nhà và trả chị G 300.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay anh K thay đổi một phần kháng cáo là xin được nhận hiện vật và trả lại giá trị tài sản cho chị G. Xét thấy, việc thay đổi kháng cáo của bị đơn không vượt quá phạm vi kháng cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thay đổi này.

[4] Xét giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất của anh K, chị G nêu trên: Tại bản chứng thư thẩm định giá ngày 04/2/2021 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt đã kết luận giá trị tài sản chung của vợ chồng theo giá thị trường tổng cộng là 440.017.000 đồng. Sau khi có kết quả Tòa án đã tiến hành thông báo cho anh K, chị G không có ý kiến về giá trị tài sản tranh chấp. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/6/2021, người đại diện bị đơn đưa ra giá trị căn nhà là 500.000.000 đồng và nguyên đơn cũng thống nhất giá trị nhà, đất là 500.000.000 đồng nhưng yêu cầu nhận nhà để có chỗ ở ổn định nuôi con, phía đại diện của bị đơn cũng thống nhất giao nhà đất cho nguyên đơn để lấy 250.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng là 500.000.000 đồng và chia tài sản chị G nhận hiện vật, anh K nhận giá trị tài sản là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[5] Bị đơn kháng cáo yêu cầu xác định lại giá trị tài sản theo giá thị trường là 600.000.000 đồng, yêu cầu được nhận hiện vật trả lại giá trị tài sản cho nguyên đơn 300.000.000 đồng, tại phiên tòa hôm nay phía nguyên đơn Trần Thị Bé G thống nhất giá trị nhà và đất nêu trên là 600.000.000 đồng, đồng ý trả lại giá trị 300.000.000 đồng cho anh K để nhận được nhà. Xét thấy, tại phiên tòa hôm nay phía anh K và chị G thống nhất giá trị căn nhà là 600.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của các đương sự xác định lại giá trị nhà đất là tài sản chung của anh K, chị G có giá trị là 600.000.000 đồng. Đối với yêu cầu của bị đơn xin được nhận hiện vật là nhà và đất trả giá trị cho nguyên đơn. Xét thấy, tại phiên tòa hôm nay chị G không đồng ý nhận giá trị; chị G và anh K chỉ có tài sản chung là căn nhà xây dựng trên phần đất có diện tích 56m<sup>2</sup> và là chỗ ở duy nhất, căn nhà này không thể chia bằng hiện vật cho cả hai nên chỉ có một bên nhận hiện vật và một bên nhận giá trị. Khi chị G, anh K ly hôn chị G là người trực tiếp nhận nuôi hai con chưa thành niên và không có chỗ ở ổn định mà ở nhờ nhà cha, mẹ nên việc chia cho chị nhận hiện vật để có chỗ ở ổn định lo cho các con và thanh toán giá trị tương ứng với phần tài sản được chia cho anh K là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên việc bị đơn kháng cáo yêu cầu được nhận tài sản là hiện vật của anh K là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Đối với nợ chung: ông Trần Khánh B và bà Đỗ Thị L có yêu cầu chị Trần Thị Bé G và anh Trần Văn K trả 55 chỉ vàng 24K và 26.000.000 đồng. Chị Trần Thị Bé G thừa nhận vào ngày 21/9/2010 vợ chồng chị có mượn ông B, bà L 43 chỉ vàng 24K và 10.000.000 đồng và ngày 18/3/2011 tiếp tục mượn 12 chỉ vàng 24K và 16.000.000 đồng, tổng cộng là 55 chỉ vàng 24K và 26.000.000 đồng, chị yêu cầu chia đôi số nợ này để trả cho ông B, bà L; anh K thừa nhận vợ chồng có mượn của ông B, bà L 43 chỉ vàng 24K và 10.000.000 đồng vào ngày 21/9/2010 nhưng sau đó anh đã đưa tiền cho chị G trả cho ông B, bà L xong nên

không đồng ý trả. Tại phiên tòa hôm nay phía bị đơn lại cho rằng khi anh K bị tai nạn thì chị G có bán một số tài sản chung của vợ chồng, cho thuê nhà và hốt hụi số tiền tổng cộng khoảng 604.500.000 đồng chị G trả số tiền này cho ông B, bà L. Xét thấy, do anh K thừa nhận vào ngày 21/9/2010 có mượn của ông B, bà L 43 chỉ vàng 24K và 10.000.000 đồng và thừa nhận giấy mượn nợ ngày 21/9/2010 là do anh viết nên có cơ sở xác định vợ chồng anh có mượn của ông B, bà L 43 chỉ vàng 24K và 10.000.000 đồng. Anh K cho rằng đã đưa tiền cho chị G trả cho ông B, bà L nay lại cho rằng chị G bán tài sản trong gia đình và hốt hụi số tiền lớn nên trả cho ông B, bà L nhưng phía ông B, bà L xác định anh K, chị G chưa trả nợ và cũng không biết việc anh K có đưa tiền chị G hay không nên yêu cầu anh K và chị G cùng có trách nhiệm trả; trong quá trình giải quyết vụ án chị G xác định chưa trả xong các khoản nợ cho ông B, bà L. Theo quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự có quy định “bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ”, anh K thừa nhận có cùng chị G mượn ông B, bà L 43 chỉ vàng 24K và 10.000.000 đồng nên cùng có nghĩa vụ trả nợ, anh K cho rằng đã giao tiền cho chị G trả nhưng phía ông B, bà L không đồng ý và anh K cũng không có chứng cứ nào để chứng minh đã trả xong tiền vàng cho ông B, bà L nên cấp sơ thẩm xác định nợ chung của vợ chồng là 43 chỉ vàng 24K và 10.000.000 đồng và buộc anh K, chị G mỗi người có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Vì vậy, anh K kháng cáo không đồng ý trả số nợ này là không có căn cứ chấp nhận. Đối với việc anh K có đưa tiền chị G hay chị G bán tài sản và hốt hụi trả nợ cho ông B, bà L nếu có chứng cứ anh K có thể khởi kiện chị G để yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

[7] Xét kháng cáo của anh K yêu cầu xem xét lại án phí sơ thẩm vì anh phải chịu án phí của phần tài sản được chia và thêm án phí trả nợ như vậy phải chịu 02 lần án phí phải trả nợ. Án sơ thẩm giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng anh K, chị G được tài sản có giá trị mỗi người 250.000.000 đồng nên án phí chia tài sản là  $250.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 12.500.000 \text{ đồng}$ . Anh K có nghĩa vụ trả nợ chung là 21,5 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng tương đương số tiền 115.531.500 đồng thì chịu án phí  $115.531.500 \text{ đồng} \times 5\% = 5.776.575 \text{ đồng}$  nên buộc chịu án phí chung là 18.276.575 đồng. Xét thấy, theo quy định tại điểm e Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có quy định “Trường hợp các đương sự có tranh chấp về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng, Tòa án tiến hành hòa giải, các đương sự thống nhất thỏa thuận được về việc phân chia một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung, còn một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung không thỏa thuận được thì các đương sự vẫn phải chịu án phí đối với việc chia toàn bộ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng”. Theo quy định này thì các đương sự phải chịu án phí chia tài sản chung và án phí về nghĩa vụ về tài sản chung nên cấp sơ thẩm giải quyết buộc ông K chịu án phí là 18.276.575 đồng là có căn cứ, đúng quy định. Vì vậy, kháng cáo của ông K về việc xem xét lại án phí là không có căn cứ Hội Đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của anh Trần Văn K là có căn cứ chấp nhận một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng

cáo theo thỏa thuận của đương sự tại tòa. Đồng thời, Hội đồng xét xử thấy rằng hiện nay căn nhà và đất nêu trên anh Trần Văn K là người đang quản lý sử dụng, cấp sơ thẩm chia tài sản giao nhà và quyền sử dụng đất cho chị G nhưng không buộc anh K giao quyền sử dụng đất và nhà xây dựng trên đất cho chị Trần Thị Bé G là chưa đầy đủ, khó thi hành án. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần điều chỉnh, bổ sung thêm phần tuyên án buộc anh Trần Văn K có nghĩa vụ giao lại nhà và đất cho chị Trần Thị Bé G cho phù hợp quy định.

[9] Như đã phân tích trên thì thấy rằng đề nghị của vị đại viện Viện kiểm sát áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa về giá trị tài sản bị chia nên án phí dân sự sơ thẩm cũng được điều chỉnh lại tương ứng với giá trị tài sản được chia, cụ thể: anh K và chị G mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là  $300.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.000.000 \text{ đồng}$ . Án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ anh K phải chịu là 5.776.575 đồng, chị G phải chịu là 9.661.175 đồng. Án phí phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Trần Văn K. Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2021/HNGĐ-ST, ngày 22/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 156; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 30; Điều 33; khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 370; Điều 494; 496 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 26; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa nguyên đơn chị Trần Thị Bé G và bị đơn anh Trần Văn K. Đối với quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích  $56\text{m}^2$ , tại thửa số 845, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Cụ thể:



1.1/ Chia và giao cho chị Trần Thị Bé G được quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 56m<sup>2</sup>, tại thửa số 845, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 020038, số vào sổ cấp GCN: CH 00224 vào ngày 28/9/2010. Cụ thể: quyền sử dụng đất có diện tích 56m<sup>2</sup>, có số đo và tứ cận: hướng đông có số đo 14m; hướng Tây có số đo 14m; hướng nam (giáp rãnh thoát nước) có số đo 04m; hướng bắc (giáp lô đất nhà lồng chợ) có số đo 04m và căn nhà gắn liền với đất có diện tích ngang 04m x dài 14m, có kết cấu cột xi măng đúc sẵn, đỡ mái khung gỗ dầm, mái lợp tôn, không có đóng trần, nền láng xi măng, nhà có 01 bên vách (xây gạch + tôn), 01 bên không vách, mặt tiền tường 10; cửa trước, cửa sau làm bằng cửa sắt. Do căn nhà và quyền sử dụng đất nêu trên anh Trần Văn K đang quản lý sử dụng nên buộc anh Trần Văn K có nghĩa vụ giao lại cho chị Trần Thị Bé G quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất nêu trên.

1.2/ Chia và buộc chị Trần Thị Bé G có nghĩa vụ giao lại ½ giá trị tài sản chung là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất nêu trên cho anh Trần Văn K với số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp lực, bị đơn anh K có đơn yêu cầu Thi hành án nếu chị G chậm trả số tiền trên thì hàng tháng chị G còn phải trả lãi cho ông K theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Khánh B, bà Đỗ Thị L và một phần yêu cầu của chị Trần Thị Bé G đối với anh Trần Văn K và chị Trần Thị Bé G về việc trả nợ chung.

2.1/ Buộc chị Trần Thị Bé G có nghĩa vụ trả cho ông Trần Khánh B, bà Đỗ Thị L 33,5 chỉ vàng 24K và số tiền 21.000.000 đồng, được quy đổi giá trị 33,5 chỉ vàng 24K thành tiền là 172.223.500 đồng. Tổng cộng số tiền chị Trần Thị Bé G phải trả cho ông B, bà L là 193.223.500 đồng (một trăm chín mươi ba triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

2.2/ Buộc anh Trần Văn K có nghĩa vụ trả cho ông Trần Khánh B, bà Đỗ Thị L 21,5 chỉ vàng 24K và số tiền 5.000.000 đồng, được quy đổi giá trị 21,5 chỉ vàng 24K thành tiền là 110.531.500 đồng. Tổng cộng số tiền anh K phải trả cho ông B, bà L là 115.531.500 đồng (một trăm mười lăm triệu, năm trăm ba mươi một nghìn, năm trăm đồng).

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp lực, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B, bà L có đơn yêu cầu Thi hành án nếu chị G và anh K chậm trả số tiền trên thì hàng tháng chị G, anh K còn phải trả lãi cho ông B, bà L theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

### 3. Về án phí sơ thẩm:

3.1/ Nguyên đơn Trần Thị Bé G phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 22.161.175 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.900.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008457 ngày 27 tháng 11 năm 2020

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chị Trần Thị Bé G có nghĩa vụ nộp số tiền còn lại là 20.261.175 đồng.

3.2/ Bị đơn Trần Văn K có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 18.276.575 đồng.

4. Về chi phí thẩm định - định giá tài sản: Số tiền 11.550.000 đồng. Chị Trần Thị Bé G và anh Trần Văn K mỗi người chịu số tiền là 5.775.000 đồng. Do chị Trần Thị Bé G đã nộp tạm ứng số tiền 11.550.000 đồng nên anh Trần Văn K có nghĩa vụ trả lại cho chị Trần Thị Bé G số tiền 5.775.000 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Bị đơn Trần Văn K được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0009504, ngày 05/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tôn Thị Thanh Thúy**